

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *N* /2014/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng 8 năm 2014

**Dự thảo**

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

### **1. Đối tượng nộp phí nước thải sinh hoạt**

- Hộ gia đình; cơ quan nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân); trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác; các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT, ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên Môi trường.

- Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải bao gồm: Các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên Môi trường.

### **2. Mức thu**

- Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính bằng 5% trên giá bán của  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch của đối tượng tương ứng trên địa bàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, áp dụng cả cho đối tượng tự khai thác nước sinh hoạt nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

### **3. Cơ sở xác định lượng nước thải sinh hoạt sử dụng**

- Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch của đơn vị, tổ chức cung cấp nước sạch. Số lượng nước sử dụng căn cứ vào đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ của đối tượng sử dụng nước để xác định, trường hợp chưa có đồng hồ đo thì căn cứ vào mức khoán sử dụng nước giữa đơn vị, tổ chức cung cấp nước sạch với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng để xác định.

- Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng:

+ Đối với hộ gia đình: Căn cứ vào số người thực tế trong gia đình và lượng nước sử dụng bình quân mỗi người trong tháng để xác định. Lượng nước sử dụng bình quân của một người trong tháng là:  $2m^3$ .

+ Đối với cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức,...vv: Căn cứ vào số biên chế thực tế có mặt và lượng nước sử dụng bình quân của một người trong tháng để xác định. Lượng nước sử dụng bình quân của một người trong tháng là:  $1m^3$ .

+ Đối với hoạt động, kinh doanh, dịch vụ: Căn cứ vào khối lượng nước tiêu thụ đơn vị tự kê khai để cơ quan thu thẩm định và xác định nước cho phù hợp.

*\*/ Xác định số phí phải nộp đối với nước thải sinh hoạt:*

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, phải nộp (đồng)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí ( $m^3$ )	x	Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/ $m^3$ )	x	Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (5%)
---	---	--	---	---	---	--

#### **4. Quản lý, sử dụng**

- Tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp cung cấp nước sạch có trách nhiệm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của đối tượng sử dụng nước sạch. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước và đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường. Đơn vị thu phí được trích 10% để chi phí cho công tác thu, 90% còn lại nộp ngân sách nhà nước và điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

- Các trường hợp cung cấp nước sạch còn lại: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Đơn vị thu phí được trích 15% để chi phí cho công tác thu, 85% còn lại nộp ngân sách nhà nước và điều tiết cho ngân sách cấp xã 100%.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/9/2014 và thay thế Quyết định số 27/2006/QĐ-UBND ngày 29/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Đài PTTH, Báo Hà Nam; (đề TT)
- TTLT-CB, TH, NC;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mai Tiến Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2014/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng 8 năm 2014

**Dự thảo**

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành Quy định mức thu, quản lý,  
sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu, quản lý, sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**1. Đối tượng phát thải và nguyên tắc thu phí**

a) Đối tượng 1: Hộ gia đình, cá nhân (không gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh: Nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho hoạt động thu gom rác

thải từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm thu gom rác tập trung và chi phí bốc xúc, vận chuyển đến nhà máy. Chi phí cho khâu xử lý rác tại nhà máy do ngân sách nhà nước đảm bảo. Giai đoạn 2014 – 2015 nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho hoạt động thu gom rác thải từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm thu gom rác tập trung. Từ năm 2016 thực hiện thu thêm một phần để chi phí cho khâu bốc xúc, vận chuyển rác thải từ điểm thu gom rác tập trung đến nhà máy xử lý rác và được nộp vào ngân sách Nhà nước và để lại các huyện, thành phố để cân đối chi phí cho bốc xúc, vận chuyển rác thải.

Đối với những địa bàn có thể thực hiện chôn lấp hợp vệ sinh, phù hợp với quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho hoạt động thu gom rác thải từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm chôn lấp hợp vệ sinh và chi phí cho hoạt động chôn lấp. Giai đoạn 2014 – 2015 nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho hoạt động thu gom rác thải từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm chôn lấp hợp vệ sinh. Chi phí chôn lấp hợp vệ sinh do ngân sách nhà nước đảm bảo. Từ năm 2016 thực hiện thu thêm một phần để chi phí cho hoạt động chôn lấp.

b) Đối tượng 2: Hộ sản xuất, kinh doanh buôn bán nhỏ xen kẽ trong khu dân cư (không bao gồm hộ sản xuất, kinh doanh buôn bán nhỏ trong chợ do doanh nghiệp hoặc chợ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý). Nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho cả 3 khâu, gồm: Khâu thu gom rác thải từ hộ sản xuất, kinh doanh buôn bán nhỏ đến điểm thu gom rác tập trung; khâu bốc xúc, vận chuyển đến nhà máy; khâu xử lý rác tại nhà máy.

c) Đối tượng 3: Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp; trụ sở làm việc của doanh nghiệp; chi nhánh; văn phòng đại diện; lực lượng vũ trang; các tổ chức xã hội nghề nghiệp,... Nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho cả 3 khâu, gồm: Khâu thu gom rác thải từ nơi phát thải đến điểm thu gom rác tập trung; khâu bốc xúc, vận chuyển đến nhà máy; khâu xử lý rác tại nhà máy.

d) Đối tượng 4: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp. (Bao gồm cả các tổ chức, doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý chợ; tổ chức biểu diễn nghệ thuật; hội chợ; triển lãm,...vv). Nguyên tắc thu phí nhằm bù đắp chi phí cho cả 3 khâu, gồm: Khâu thu gom rác thải từ nơi phát thải đến điểm thu gom rác tập trung; khâu bốc xúc, vận chuyển đến nhà máy; khâu xử lý rác tại nhà máy.

e) Đối tượng 5: Rác thải từ các khu công cộng tại đô thị. Toàn bộ hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác, do ngân sách Nhà nước đảm bảo.

## **2. Mức thu**

a) Mức thu đối với đối tượng 1:

+ Hộ gia đình, cá nhân ở các phường cũ của thành phố Phủ Lý: 7.000 đồng/khẩu/tháng.

+ Hộ gia đình, cá nhân ở các phường mới được điều chỉnh theo Nghị quyết số 89/NQ-CP của Chính phủ và các hộ gia đình, cá nhân ở các thị trấn: 5.000 đồng/khẩu/tháng.

+ Hộ gia đình, cá nhân còn lại: 4.000 đồng/khẩu/tháng.

+ Đối với khẩu nghèo, mức thu bằng 50% mức thu của từng khu vực tương ứng.

b) Mức thu đối với đối tượng 2, 3, và 4:

- Đơn vị dịch vụ môi trường căn cứ vào nguyên tắc thu phí, lượng rác phát thải và định mức, đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã; các thôn, tổ phố, tổ dân phố, tổ chức ký hợp đồng trực tiếp với đối tượng 2; 3; 4 nêu trên. Mức thu tối đa không quá 2.000 đồng/kg.

+ Riêng đối tượng kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ trong các chợ, trong siêu thị, trung tâm thương mại do doanh nghiệp quản lý; chợ do UBND cấp xã quản lý. Căn cứ hợp đồng hàng tháng giữa đơn vị dịch vụ môi trường với doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã. Doanh nghiệp quản lý chợ, UBND cấp xã thực hiện phân bổ và thu phí vệ sinh của các hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ trong chợ.

+ Các buổi biểu diễn nghệ thuật, hội chợ, triển lãm,...vv, đơn vị dịch vụ môi trường phối hợp với cơ quan chủ quản ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị biểu diễn nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, thu phí vệ sinh tính đủ cả ba khâu: Khâu thu gom rác thải từ nơi phát thải đến điểm thu gom rác tập trung; khâu bốc xúc, vận chuyển đến nhà máy; khâu xử lý rác tại nhà máy (*không được xác định là rác thải công cộng*).

### **3. Công tác thu, quản lý, sử dụng**

a) Đối với đối tượng 1: Thôn, tổ phố, tổ dân phố, tổ chức thu phí của hộ gia đình, cá nhân và trực tiếp quản lý để sử dụng chi phí cho hoạt động thu gom rác từ hộ gia đình, cá nhân đến địa điểm thu gom rác tập trung.

Các phường thuộc thành phố Phủ Lý và thị trấn thuộc các huyện có đơn vị dịch vụ môi trường đã được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ký hợp đồng thường xuyên làm công tác vệ sinh đường phố thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thống nhất với các thôn, tổ phố, tổ dân phố và đơn vị dịch vụ môi trường thực hiện thu gom rác thải của hộ gia đình, cá nhân, đồng thời thu phí vệ sinh của các hộ gia đình, cá nhân. Toàn bộ số thu là doanh thu của đơn vị dịch vụ môi trường.

b) Đối tượng 2, 3 và 4: Toàn bộ số thu phí vệ sinh là doanh thu của đơn vị sự nghiệp thuộc nhà nước hoặc đơn vị dịch vụ môi trường được Nhà nước giao nhiệm vụ chỉ định, đặt hàng, đấu thầu quyền thu phí, hoặc đơn vị thực hiện dịch vụ công ích. Đơn vị thu phí sử dụng nguồn thu để chi phí cho công tác thu phí, chi phí cho công tác thu gom, chi phí bốc xúc, vận chuyển và xử lý rác thải, chi phí nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Đối tượng 5: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ trì cùng đơn vị được giao nhiệm vụ quét dọn, xác định mức rác thải thu gom để khoán: Khoán công quét dọn; khoán lượng rác; khoán chi phí bốc xúc, vận chuyển và xử lý rác.

### **Điều 2. Chế độ tài chính - kế toán**

Đơn vị thu phí vệ sinh phải mở sổ sách, chứng từ kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí vệ sinh theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành của Nhà nước.

Hàng năm, đơn vị phải lập dự toán thu, chi tiền phí vệ sinh gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

Thực hiện quyết toán thu, chi tiền phí vệ sinh theo quy định hiện hành, quyết toán theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Thực hiện niêm yết mức thu phí vệ sinh tại nơi thu phí; tiền phí vệ sinh chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

### **Điều 3. Xử lý vi phạm**

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực môi trường và các văn bản quy định của Nhà nước đang hiện hành.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Đối tượng phát thải rác trên địa bàn huyện nào thì huyện, thành phố đó phải chịu trách nhiệm tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo tốt công tác thu gom, vận chuyển, xử lý và thu phí vệ sinh.

Giao trách nhiệm cho Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo đúng quy định.

Đơn vị dịch vụ môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, thôn tổ phố, tổ dân phố để tổ chức thực hiện tốt công tác vệ sinh trên địa bàn theo quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/09/2014 và thay thế Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Đài PTTH, Báo Hà Nam; (đề TT)
- TTLT-CB, TH, NC;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mai Tiến Dũng**